

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		764,080,084,893	592,592,473,913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	116,207,714,506	106,646,352,356
1. Tiền	111		116,207,714,506	96,646,352,356
2. Các khoản tương đương tiền	112			10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	240,000,000,000	34,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		240,000,000,000	34,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		283,026,963,337	302,760,521,991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	266,708,522,572	298,925,255,477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	12,491,891,969	3,301,586,759
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3,826,548,796	533,679,755
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	123,691,274,231	148,573,808,793
1. Hàng tồn kho	141		123,691,274,231	148,573,808,793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,154,132,819	611,790,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1,154,132,819	611,790,773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324,905,842,105	399,782,394,315
I. Tài sản cố định	220		291,416,660,328	371,100,426,129
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	291,416,660,328	371,100,426,129
- Nguyên giá	222		1,145,577,149,543	1,130,562,490,345
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(854,160,489,215)	(759,462,064,216)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	14,778,641,582	11,903,631,292
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,778,641,582	11,903,631,292
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	15,400,000,000	15,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,310,540,195	1,378,336,894
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	3,310,540,195	1,378,336,894
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,088,985,926,998	992,374,868,228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		434,210,052,258	402,726,764,294
I. Nợ ngắn hạn	310		432,930,052,258	401,446,764,294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	116,249,905,724	107,212,412,180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	611,918,310	390,096,752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14,000,070,434	20,034,481,035
4. Phải trả người lao động	314		109,386,659,270	91,455,825,246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,221,994,004	395,769,300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16,881,776,319	5,903,889,562
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	115,584,091,454	125,322,730,679
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	32,128,006,363	28,250,151,595
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26,865,630,380	22,481,407,945
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		654,775,874,740	589,648,103,934
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	654,775,874,740	589,648,103,934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(440,000,000)	(460,000,000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		376,276,306,480	316,566,597,387
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98,939,568,260	93,541,506,547
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	11,742,279,703
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		98,939,568,260	81,799,226,844
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,088,985,926,998	992,374,868,228

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Tổng giám đốc

Lê Duy Toàn

Mẫu số 02B-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 4 VÀ NĂM 2023**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	487,378,966,304	525,490,473,918	1,525,556,364,261	1,702,765,638,187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		165,758,967	1,110,705,533	483,190,115
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	487,378,966,304	525,324,714,951	1,524,445,658,728	1,702,282,448,072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	409,217,974,779	451,886,370,509	1,251,654,418,037	1,444,681,233,177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78,160,991,525	73,438,344,442	272,791,240,691	257,601,214,895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8,309,476,078	1,749,244,723	13,959,281,456	5,830,430,328
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	962,741,219	2,189,609,136	3,333,835,624	10,042,676,067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		948,817,199	1,939,118,171	3,205,525,673	9,174,047,565
8. Phần lãi lỗ trong CT liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		16,752,499,003	17,528,530,946	56,913,295,542	52,061,274,888
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		33,957,030,159	27,559,533,633	115,843,693,925	101,341,614,811
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,798,197,222	27,909,915,450	110,659,697,056	99,986,079,457
12. Thu nhập khác	31		232,727,858	332,976,841	1,450,292,450	1,363,141,914
13. Chi phí khác	32				6,390,000	
14. Lợi nhuận khác	40		232,727,858	332,976,841	1,443,902,450	1,363,141,914
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35,030,925,080	28,242,892,291	112,103,599,506	101,349,221,371
Lợi nhuận công ty con chuyển về			1,000,000,000	800,000,000	3,375,517,560	3,599,248,743
Tổng lợi nhuận chịu thuế			34,030,925,080	27,442,892,291	108,728,081,946	97,749,972,628
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(1,953,712,437)	5,488,578,459.0	12,985,718,936.0	19,549,994,527.0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36,984,637,517	22,754,313,832	99,117,880,570	81,799,226,844
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,059.7	1,267.4	5,520.0	4,556.0

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Lê Duy Toàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112,103,599,506	101,349,221,371
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	97,529,174,868	87,542,819,184
- Các khoản dự phòng	03	3,877,854,768	28,250,151,595
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14,358,830,246)	(6,420,359,162)
- Chi phí lãi vay	06	3,205,525,673	9,174,047,565
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	202,357,324,569	219,895,880,553
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	106,542,530,906	130,412,980,808
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24,882,534,562	89,720,236,299
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(23,306,120,740)	(142,237,565,905)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,474,545,347)	310,505,545
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,909,021,951)	(8,175,444,851)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,152,273,430)	(18,369,692,834)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(543,141,622)	(1,694,149,320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	293,397,286,947	269,862,750,295
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(43,708,685,338)	(54,246,394,467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	486,363,636	750,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(380,000,000,000)	(60,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	174,000,000,000	72,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,027,261,130	5,670,359,162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(238,195,060,572)	(35,826,035,305)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2. Tiền thu từ đi vay	33	218,016,356,682	364,831,723,748
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(227,754,995,907)	(506,535,294,306)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35,902,225,000)	(35,908,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45,640,864,225)	(177,611,570,558)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9,561,362,150	56,425,144,432
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,646,352,356	50,221,207,924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	116,207,714,506	106,646,352,356

Người lập biểu

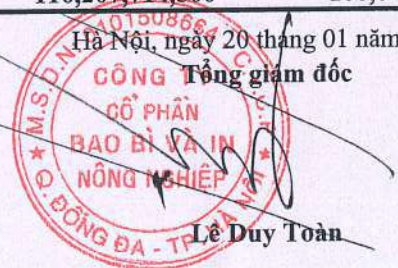
Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Lê Duy Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2023

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nổi A, xác Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi

phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2023 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2023 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	823,106,322		476,290,193	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115,384,608,184		96,170,062,163	
Các khoản tương đương tiền			10,000,000,000	
Cộng	116,207,714,506		106,646,352,356	
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	240,000,000,000	240,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình</i>	240,000,000,000	240,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000
Cộng	240,000,000,000	240,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	266,708,522,572		298,755,989,117	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0		169,266,360	
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	0		169,266,360	
Cộng	266,708,522,572		298,925,255,477	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước cho người bán	12,491,891,969		3,301,586,759	
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ TSG	1,655,277,200		-	
- IWASAKI HOLDINGS CO.,LTD	1,392,759,000		-	
- Công ty cổ phần giải pháp điều hòa thông minh Việt Nam	1,376,000,000		-	
- Công ty CP kỹ thuật xây lắp JSIG	655,423,054		-	
- Công ty TNHH SX và TM Ngọc Thành Phát	520,000,000		-	
- JIANG YIN LIDA PRINTING & PACKAGING MACHINERY CC	2,536,275,000		-	
- Coolibree GMBH			2,112,831,151	
- Trả trước cho người bán khác	4,356,157,715		1,188,755,608	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan			-	
Cộng	12,491,891,969		3,301,586,759	
5 . Phải thu khác				
Phải thu ngắn hạn khác	3,826,548,796	-	533,679,755	-
Phải thu khác	3,624,548,796	-	194,079,755	-
+ Phải thu khác	3,624,548,796	-	194,079,755	-
Tạm ứng	202,000,000	-	339,600,000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	3,826,548,796	-	533,679,755	-

6 . Hàng tồn kho	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	100,362,566,579	-	119,353,307,690	-
Công cụ, dụng cụ	1,384,447,708	-	1,926,576,996	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,343,464,110	-	7,756,850,744	-
Thành phẩm	10,664,421,494	-	10,613,785,282	-
Hàng hóa	5,936,374,340	-	8,923,288,081	-
Cộng	123,691,274,231	-	148,573,808,793	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2023: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước	31/12/2023	31/12/2022
a, Ngắn hạn	1,154,132,819	611,790,773
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,154,132,819	611,790,773
b, Dài hạn	3,310,540,195	1,378,336,894
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,310,540,195	1,378,336,894
Cộng	4,464,673,014	1,990,127,667

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	403,386,400,684	701,133,344,853	22,254,491,356	3,788,253,452	1,130,562,490,345
Số tăng trong kỳ	896,639,000	16,380,128,067	568,642,000	-	17,845,409,067
Số giảm trong năm	-	267,857,142	2,562,892,727	-	2,830,749,869
Thanh lý, nhượng bán	-	267,857,142	2,562,892,727	-	2,830,749,869
Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối năm	404,283,039,684	717,245,615,778	20,260,240,629	3,788,253,452	1,145,577,149,543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	170,643,231,348	567,282,194,021	18,199,194,268	3,337,444,579	759,462,064,216
Số tăng trong kỳ	41,654,449,835	54,238,768,381	1,523,254,452	112,702,200	97,529,174,868
Khấu hao trong năm	41,654,449,835	54,238,768,381	1,523,254,452	112,702,200	97,529,174,868
Số giảm trong kỳ	-	267,857,142	2,562,892,727	0	2,830,749,869
Thanh lý, nhượng bán	-	267,857,142	2,562,892,727	-	2,830,749,869
Số dư cuối năm	212,297,681,183	621,253,105,260	17,159,555,993	3,450,146,779	854,160,489,215
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	232,743,169,336	133,851,150,832	4,055,297,088	450,808,873	371,100,426,129
Tại ngày cuối năm	191,985,358,501	95,992,510,518	3,100,684,636	338,106,673	291,416,660,328

9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14,778,641,582	11,903,631,292
- DA tại khu công nghiệp Phố Nối		1,992,214,975
- DA hệ thống điều hòa tại khu nhà kho KCN phố nổi	260,101,970	
- DA phòng sạch tại KCN phố nổi	1,250,933,562	
- DA thiết kế tổng thể phần mềm quản trị nhà máy thông minh	4,112,137,650	
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	9,155,468,400	9,911,416,317
Cộng	14,778,641,582	11,903,631,292

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2023

10 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2023			31/12/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a, Đầu tư vào Công ty con	5,400,000,000	-	-	5,400,000,000	-	-
+ Công ty TNHH Công nghệ Chông giả DAC	5,400,000,000	-	-	5,400,000,000	-	-
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
			31/12/2023			31/12/2022
			Giá gốc			Giá gốc
			Giá trị ghi sổ			Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội			10,000,000,000			10,000,000,000
Cộng			10,000,000,000			10,000,000,000
11 . Phải trả người bán ngắn hạn			31/12/2023			31/12/2022
a) Phải trả người bán ngắn hạn			116,029,809,166			107,212,412,180
b) Phải trả người bán là các bên liên quan			220,096,558			-
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC			220,096,558			0
Cộng			116,249,905,724			107,212,412,180
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/12/2023			31/12/2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			611,918,310			390,096,752
- Công ty TNHH in sản phẩm mẫu						
- Công ty TNHH In và Thiết Kế Thương Hiệu Tuấn Hoàng			84,285,720			
- Công ty CP Giống Vật Tư Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Việt Na						
- Công ty CP Quốc Tế Bảo.Hưng			336,319,704			2,450,000
- Công ty cổ phần tập đoàn quốc tế Mỹ Việt						120,312,000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác			191,312,886			267,334,752
Cộng			611,918,310			390,096,752
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	6,421,218,543	176,786,919,336	178,804,966,780	4,403,171,099		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	9,203,381,379	9,203,381,379	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9,075,772,875	26,973,114,523	31,002,599,835	5,046,287,563		
Thuế thu nhập cá nhân	354,689,519	14,514,472,609	14,501,350,454	367,811,674		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1,174,193,829	1,174,193,829	-		
Các loại thuế khác	4,182,800,098	7,218,082	7,218,082	4,182,800,098		
Cộng	20,034,481,035	228,659,299,758	234,693,710,359	14,000,070,434		
14 . Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2023			31/12/2022
Trích trước chi phí lãi vay						
Quỹ lương dự phòng						
Chi phí khác			1,221,994,004			395,769,300
Cộng			1,221,994,004			395,769,300
15 . Phải trả ngắn hạn khác			31/12/2023			31/12/2022
a, Phải trả ngắn hạn khác			16,881,776,319			5,903,889,562
- Kinh phí công đoàn			696,114,084			41,750,394
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			502,368,737			422,877,135
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:			15,683,293,498			5,439,262,033
- Phải thu khác dự Có						

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

NĂM 2023

b, Phải trả dài hạn khác			1,280,000,000	1,280,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ			1,280,000,000	1,280,000,000
Cộng			18,161,776,319	7,183,889,562
16 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	115,584,091,454	218,016,356,682	227,754,995,907	125,322,730,679
a, Vay ngắn hạn	115,584,091,454	218,016,356,682	227,754,995,907	125,322,730,679
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	85,829,091,454	185,431,895,682	189,980,534,907	90,377,730,679
Vay cán bộ nhân viên (2)	24,355,000,000	32,584,461,000	37,774,461,000	29,545,000,000
Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)	5,400,000,000			5,400,000,000
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	0	-	0
a, Vay dài hạn	-			
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)	-			
16.3 Số có khả năng trả nợ	115,584,091,454			125,322,730,679
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	115,584,091,454	-	-	125,322,730,679
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
17 . Dự phòng phải trả			31/12/2023	31/12/2022
a, Ngắn hạn				
Quỹ lương dự phòng			32,128,006,363	28,250,151,595
Cộng			32,128,006,363	28,250,151,595

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	180,000,000,000	-	(460,000,000)	316,566,597,387	93,541,506,547	589,648,103,934
Tăng vốn trong năm		-	20,000,000	59,709,709,093	99,120,120,570	158,849,829,663
Lãi trong năm	-	-			99,120,120,570	99,120,120,570
Trích các quỹ	-	-		59,709,709,093		59,709,709,093
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm	-	-			(93,722,058,857)	(93,722,058,857)
Chia cổ tức	-	-			(35,908,400,000)	(35,908,400,000)
Phân phối các quỹ	-	-			(57,406,342,886)	(57,406,342,886)
Giảm khác	-	-			(407,315,971)	(407,315,971)
Số dư 31/12/2023	180,000,000,000	-	(440,000,000)	376,276,306,480	98,939,568,260	654,775,874,740

Ghi chú: năm 2023 công ty được miễn thuế TNDN từ dự án đầu tư số 1480182285 ngày 17/7/2015 số tiền: 8.759.897.423VNĐ

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	31/12/2022
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	180,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/12/2023	31/12/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35,908,400,000	
18.4. Cổ phiếu	31/12/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	44,000	46,000
- Cổ phiếu phổ thông	44,000	46,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,956,000	17,954,000
- Cổ phiếu phổ thông	17,956,000	17,954,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 4-2023	Quý 4-2022
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	465,544,862,092	500,350,995,004
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	8,129,451,026	12,212,440,028
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,704,653,186	12,927,038,886
Cộng	487,378,966,304	525,490,473,918
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại		165,758,967
Cộng	0	165,758,967
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	465,544,862,092	500,185,236,037
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	8,129,451,026	12,212,440,028
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13,704,653,186	12,927,038,886
Cộng	487,378,966,304	525,324,714,951
4 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	394,073,970,713	434,102,704,154
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	15,144,004,066	17,783,666,355
Cộng	409,217,974,779	451,886,370,509

	Quý 4-2023	Quý 4-2022
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		949,244,723
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,000,000,000	800,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1,000,000,000	1,749,244,723
6 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	948,817,199	1,939,118,171
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,924,020	250,490,965
Cộng	962,741,219	2,189,609,136
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	35,030,925,080	28,242,892,291
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(1,000,000,000)	(800,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,000,000,000	800,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,000,000,000	800,000,000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	34,030,925,080	27,442,892,291
d. Thuế TNDN =((c)*thuế suất thuế TNDN)	6,806,185,016	5,488,578,459
Thuế TNDN được miễn giảm	(8,759,897,453)	-
Thuế TNDN phải nộp	(1,953,712,437)	5,488,578,459

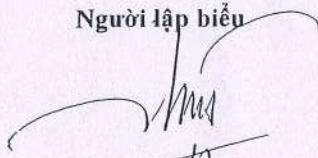
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 4-2023	Quý 4-2022
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,004,269,834	2,029,549,952
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,247,231,600	1,320,267,600
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	220,096,558	
d, Số dư phải thu		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC		169,266,360

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Lê Duy Toàn